BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 668/QĐ-BVU	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Mở ngành Ngôn ngữ Nhật trình độ đại học, mã ngành 7220209

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- *Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*
- *Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;*
- *Căn cứ Quyết định số 27/2006/QĐ-TTg ngày 27/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;*
- *Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;*
- *Căn cứ Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;*
- *Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;*
- *Căn cứ Nghị quyết số 200/NQ-BVU ngày 17/9/2025 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;*
- *Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-BVU ngày 06/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;*
- *Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu số 659/BB-BVU ngày 20/01/2026 về việc thông qua chương trình đào tạo; thẩm định Đề án mở ngành trình độ đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý, ngành Trí tuệ nhân tạo, ngành Ngôn ngữ Nhật;*

Xét đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trưởng phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở ngành Ngôn ngữ Nhật trình độ đại học, mã ngành 7220209 của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức đào tạo,

đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp đối với ngành nêu trên thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Egov;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

PGS.TS Nguyễn Bá Hoàng

VÀ ĐÀO TẠO
RƯỜNG
AI HỌC
A-VŨNG TÀU

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA–VŨNG TÀU

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

NƠI TRẢI NGHIỆM ĐỂ THÀNH CÔNG

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
NGÀNH: **NGÔN NGỮ NHẬT**

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Mã ngành: 7220209

NĂM 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA–VŨNG TÀU

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

BVU

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

NƠI TRẢI NGHIỆM ĐỂ THÀNH CÔNG

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
NGÀNH: **NGÔN NGỮ NHẬT**

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Mã ngành: 7220209

NĂM 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT 4
PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 5
1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu 5
1.1.1. Thông tin về Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu 5
1.1.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên 7
1.1.3. Ngành đào tạo 7
1.1.4. Quy mô đào tạo 7
1.1.5. Tổ chức dạy và học 8
1.1.6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo 8
1.1.7. Kiểm định chất lượng 9
1.2. Nhu cầu về nguồn nhân lực ngành Ngôn ngữ Nhật 9
1.2.1. Nhu cầu về nguồn nhân lực của TP.HCM và các tỉnh lân cận 10
1.2.2. Nhu cầu phát triển của Trường 11
1.2.3. Tính cấp thiết của việc mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Nhật 11
PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO 13
2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo 13
2.1.1. Ngành đào tạo 13
2.1.2. Quy mô đào tạo 14
2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu 14
2.2.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học 15
2.2.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Nhật 15

2.2.3. Danh sách cán bộ quản lý đối với ngành Ngôn ngữ Nhật 16
2.3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị 16
2.3.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy 16
2.3.2. Thư viện 18
2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học 20
2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học .. 23
2.6. Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo 24
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 26
3.1. Thông tin chung 26
3.1.1. Tên chương trình đào tạo 26
3.1.2. Trình độ đào tạo 26
3.1.3. Ngành đào tạo 26
3.1.4. Mã ngành 26
3.1.5. Hình thức đào tạo 26
3.1.6. Thời gian đào tạo 26
3.1.7. Tổng khối lượng kiến thức 26
3.1.8. Tên văn bằng tốt nghiệp 26
3.1.9. Khoa chủ quản 26
3.1.10. Vị trí việc làm, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp: 26
3.2. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo 27
3.3. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO) 27
3.3.1. Mục tiêu chung 29
3.3.2. Mục tiêu cụ thể 29

3.4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 30
3.4.1. Chuẩn đầu ra 30
3.4.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT 32
3.4.3. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT .. 32
3.5. Tuyển sinh 32
3.6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp 37
3.6.1. Quy trình đào tạo 37
3.6.2. Điều kiện tốt nghiệp 37
3.7. Thông tin chương trình đào tạo 38
3.7.1. Tổng thời gian đào tạo 38
3.7.2. Tổng thời lượng kiến thức 38
3.7.3. Cấu trúc chương trình đào tạo 38
3.8. Khung chương trình đào tạo 39
3.9. Kế hoạch đào tạo chi tiết 42
3.10. Mô tả tóm tắt các học phần 42
3.11. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập 58
3.11.1. Phương pháp và phương thức giảng dạy 58
3.11.2. Đánh giá kết quả học tập 59
3.11.3. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ 59
3.11.4. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu 59
3.12. Đề cương chi tiết học phần 60
PHẦN 4. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN 61

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
BRVT	Bà Rịa – Vũng Tàu
BVU	Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu
CĐR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CTĐT	Chương trình đào tạo
HV-SV	Học viên – sinh viên
NCKH	Nghiên cứu khoa học

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu

1.1.1. Thông tin về Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu

- Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu được thành lập ngày 27/01/2006 theo Quyết định số 27/2006/ QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
- Tên Tiếng Anh là: Ba Ria – Vung Tau University (tên viết tắt là BVU)
- Địa chỉ: 80 Trương Công Định, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0254 730 5456 – Fax: 0254 730 5456
- Website: www.bvu.edu.vn
- Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu (BVU) hiện đào tạo các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, kỹ sư, cử nhân và đào tạo đa ngành. BVU xác định sứ mệnh là trường đại học định hướng ứng dụng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trên cơ sở liên kết chiến lược giữa nhà trường với doanh nghiệp, giữa đào tạo với sản xuất và dịch vụ.
- Với sứ mệnh như trên, BVU tập trung các giá trị cốt lõi như sau:
    - Nhà trường xác định chất lượng và hiệu quả đào tạo là giá trị hàng đầu, là nguyên tắc và định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), là yếu tố quyết định cho sự mở rộng hợp tác, cạnh tranh và phát triển của nhà trường;
    - Cơ hội việc làm cao cho sinh viên tốt nghiệp là một trong những giá trị cốt lõi mà nhà trường theo đuổi. Sinh viên do trường đào tạo phải được trang bị những năng lực hiện đại và phù hợp nhằm đáp ứng các nhu cầu nhân lực trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh phù hợp với nhu cầu của TP. Hồ Chí Minh, của quốc gia, hội nhập khu vực Đông Nam Á và quốc tế;
    - Sáng tạo được coi là đặc tính vô cùng quan trọng của một trường đại học hiện đại trong bối cảnh thay đổi quá nhanh ở Việt Nam cũng như quốc tế. Với giá

trị cốt lõi là sáng tạo, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu mong muốn và cố gắng thích ứng đối với các điều kiện môi trường luôn thay đổi.

Nhà trường đã xây dựng chương trình đào tạo (CTĐT), kế hoạch đào tạo, kế hoạch dạy học cho các ngành. CTĐT của trường được thiết kế theo nội dung kiến thức cũng như các hình thức học tập cho từng môn học. Chương trình ngày càng gắn kết hơn với nhu cầu của thị trường lao động. Các ngành đào tạo có mục tiêu rõ ràng, một số các CTĐT có tham khảo nghiên cứu chương trình chuẩn quốc tế. Có tổ chức các hoạt động giao lưu, tiếp xúc, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về CTĐT. Nhà trường sớm chú trọng hướng đến việc liên thông giữa các trình độ và liên kết đào tạo giữa các trường trong và ngoài nước.

Trường đào tạo đa ngành; có nhiều phương thức, trình độ đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học, liên thông đại học, đại học văn bằng 2, thạc sĩ, tiến sĩ). Xây dựng cơ chế quản lý dữ liệu tập trung ở Phòng Quản lý đào tạo & Đảm bảo chất lượng, dữ liệu về kết quả học tập của sinh viên mang tính thống nhất và bảo mật cao. Trường có đầu tư trang thiết bị phục vụ đổi mới phương pháp dạy và học. Nâng cao số tiết tự nghiên cứu, thực hành trong nhiều môn học. Quy trình tổ chức các kỳ thi được thực hiện nghiêm túc. Trường đã xây dựng mạng nội bộ tra cứu kết quả học tập của người học; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc nhập điểm thi cho toàn bộ đối tượng học của các hệ đào tạo, tổ chức bộ phận chuyên trách việc lưu trữ kết quả học tập của học viên, sinh viên toàn trường.

Trường cung cấp thông tin cho người học đầy đủ, kịp thời về mục tiêu đào tạo, CTĐT, yêu cầu kiểm tra đánh giá; người học được phổ biến kịp thời các chế độ chính sách xã hội, được đảm bảo đầy đủ quyền lợi về chăm sóc sức khỏe, điều kiện tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao. Công tác giáo dục chính trị, truyền thống, giáo dục đạo đức lối sống được triển khai bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Công tác Đảng, Đoàn thể được chú trọng. Trường có biện pháp hỗ trợ người học diện chính sách, hoàn cảnh khó khăn, có thành tích học tập và phong trào thông qua các chính sách tài trợ học bổng và miễn giảm học phí. Trường đã xây dựng và phát triển hình thức câu lạc bộ, tạo điều kiện cho người học sinh hoạt và tập luyện văn nghệ, thể

thao. Đồng thời, bộ phận tư vấn nghề nghiệp hỗ trợ cho người học định hướng nghề nghiệp.

Về hợp tác quốc tế, hiện Trường đang triển khai các chương trình hợp tác quốc tế: các chương trình trao đổi sinh viên với Trường Đại học Kyoai – Gakuen (Nhật Bản).

Ngày 04/11/2016, trường vinh dự được nhận Huân chương lao động hạng 3 do Chủ tịch nước trao tặng. Trải qua hơn 19 năm xây dựng và phát triển, BVU đã nỗ lực đóng góp nhiều thành tích trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo, NCKH, khẳng định được thương hiệu của mình trong lĩnh vực giáo dục.

1.1.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu hiện có 235 cán bộ, giảng viên cơ hữu, chuyên viên, nhân viên. Trong đó:

+ Giáo sư: 01 người;

+ Phó giáo sư: 07 người;

+ Tiến sĩ: 47 người;

+ Thạc sĩ: 134 người;

+ Đại học: 26 người.

+ Khác: 20 người.

1.1.3. Ngành đào tạo

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo các trình độ, cụ thể như sau: 01 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, 05 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 25 ngành đào tạo trình độ cử nhân.

1.1.4. Quy mô đào tạo

Qui mô đào tạo hiện nay của Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu là 5.870 HV-SV, trong đó:

- Nghiên cứu sinh: 04 Nghiên cứu sinh

- Thạc sĩ: 271 học viên

- Đại học: 5496 sinh viên

- Liên thông: 99 sinh viên

Hiện nay, tất cả các bậc đào tạo của BVU đều được đào tạo theo tín chỉ

1.1.5. Tổ chức dạy và học

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: Nhà trường đã triển khai đào tạo tín chỉ đối với trình độ đại học và cao đẳng từ năm học 2011 – 2012 đến nay.

Đổi mới phương pháp dạy và học:

- Tập trung nâng cao chất lượng các phần kiến thức: ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng bổ trợ; cập nhật kiến thức trong nội dung giảng dạy hàng năm.

- Tập trung tăng cường nội dung thực tập, kiến tập.

- Đẩy mạnh phong trào sinh viên NCKH.

1.1.6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo

Trường đã ứng dụng hệ thống CNTT trong việc quản lý các hoạt động từ năm 2007 và tất cả các dữ liệu đã được số hóa. Năm 2011, Trường đã đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống phần mềm quản lý quy mô và chuyên nghiệp hơn để phục vụ phát triển. Một số kết quả của việc ứng dụng CNTT như sau:

- Việc xét kết quả lên lớp, tốt nghiệp, học lại, thi lại, học bổng, đánh giá kết quả rèn luyện hoàn toàn dùng CNTT trợ giúp;

- Việc quản lý điểm, quản lý tài chính, quản lý các CTĐT cũng được tin học hóa toàn bộ;

- Toàn bộ thông tin HV-SV, giảng viên, công nhân viên được quản lý qua mạng.

- Việc tổ chức báo giảng, chấm công giờ dạy, điểm danh, thời khóa biểu toàn trường đều được quản lý qua mạng.

1.1.7. Kiểm định chất lượng

Năm 2019, BVU đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục;

Năm 2021, BVU đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng quốc tế 4 sao QS Stars – Anh Quốc;

Ngày 24/3/2023, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn (CEA-SAIGON) công bố Quyết định và trao giấy Chứng nhận Kiểm định chất lượng giáo dục cho 6 CTĐT trình độ đại học của BVU, gồm các ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Công nghệ thông tin, Đông phương học, Kế toán, Ngôn ngữ Anh và Quản trị kinh doanh.

Ngày 05/9/2024, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn (CEA-SAIGON) công bố Quyết định và trao giấy Chứng nhận Kiểm định chất lượng giáo dục cho 6 CTĐT trình độ đại học của BVU gồm các ngành Công nghệ kĩ thuật Cơ khí; Công nghệ kĩ thuật Điện, điện tử; Công nghệ kĩ thuật Công trình xây dựng; Luật; chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin; Các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ đã được kiểm định gồm: chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Đông phương học; chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh; chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh.

Ngày 06/05/2025, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn (CEA-SAIGON) công bố Quyết định số 333/QĐ-KĐCLGDSG ngày 25/04/2025 và trao giấy Chứng nhận Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

1.2. Nhu cầu về nguồn nhân lực ngành Ngôn ngữ Nhật

Nhằm bổ sung minh chứng thuyết minh về nhu cầu xã hội đối với đào tạo Ngành Ngôn ngữ Nhật trình độ đại học theo quy định, nay Trường Đại học Bà Rịa-

Vũng Tàu kính gửi thuyết minh về nhu cầu xã hội đối với ngành Ngôn ngữ Nhật.

1.2.1. Nhu cầu về nguồn nhân lực của TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận

Theo số liệu thống kê, hiện tại Nhật Bản đang đứng thứ 3/152 quốc gia, vùng lãnh thổ về số vốn đầu tư vào thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12/12/2025, UBND thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Hội nghị bàn tròn doanh nghiệp Nhật Bản. Phó Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh Nguyễn Lộc Hà nhấn mạnh, cộng đồng doanh nghiệp Nhật Bản từ lâu đã trở thành một phần quan trọng trong sự phát triển của thành phố. Hiện có 2.268 dự án đầu tư, tổng vốn đăng ký trên 15 tỷ USD, không chỉ phản ánh tăng trưởng về quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh, mà còn góp phần định hình chuẩn mực trong hợp tác, tạo động lực cho sự phát triển của thành phố. Sau hợp nhất, thành phố mang trong mình tầm vóc của một trung tâm kinh tế - công nghiệp - dịch vụ hàng đầu khu vực. Không gian phát triển mới đòi hỏi tư duy mới, những mô hình liên kết mới và sự đồng hành, liên kết mạnh mẽ hơn với các đối tác quốc tế, trong đó có Nhật Bản - quốc gia luôn sát cánh cùng thành phố Hồ Chí Minh trong các dự án chiến lược. Cũng tại Hội nghị này, ông Kume Kunihide, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại thành phố Hồ Chí Minh (JCCH) cho biết, JCCH hiện có gần 1.100 doanh nghiệp hội viên, là hiệp hội doanh nghiệp lớn thứ ba trên thế giới, chỉ sau Thượng Hải và Bangkok. Trước đây, các doanh nghiệp hội viên JCCH hoạt động tại 5 địa phương gồm các tỉnh Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, sau khi thành phố Hồ Chí Minh hợp nhất các tỉnh Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu, khoảng 900 doanh nghiệp hội viên (tương đương khoảng 80% tổng số) đã nằm trong phạm vi của địa phương này. Do vậy, khi ngành Ngôn ngữ Nhật được mở ra tại BVU sẽ cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp Nhật Bản tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và các khu vực khác trong cả nước nói chung; đồng thời sẽ cung cấp thêm một số lượng lớn cử nhân Ngôn ngữ Nhật làm cầu nối cho các hoạt động trao đổi kinh tế và văn hoá giữa các doanh nghiệp, các cơ quan của Việt Nam với Nhật Bản.

Bên cạnh đó, việc đào tạo nhân lực Ngôn ngữ Nhật tại địa phương sẽ giúp giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo lại cho các doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện

thuận lợi để các sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc ngay tại tỉnh nhà, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do đó, việc mở ngành Ngôn ngữ Nhật là một yêu cầu cấp thiết, phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.

1.2.2. Nhu cầu phát triển của Trường

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu (BVU) là trường đại học định hướng ứng dụng, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa ngành, đa lĩnh vực, trên cơ sở liên kết chiến lược giữa nhà trường với doanh nghiệp, giữa đào tạo với sản xuất và dịch vụ. Việc mở ngành Ngôn ngữ Nhật được thông qua sẽ là yếu tố then chốt giúp BVU phát triển đào tạo đa dạng và chia sẻ thị trường, góp phần trách nhiệm xã hội trong sự nghiệp đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao lĩnh vực Ngôn ngữ Nhật.

1.2.3. Tính cấp thiết của việc mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Nhật

Hiện nay nhu cầu về nhân lực tốt nghiệp Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật có đủ năng lực làm việc chuyên về tiếng Nhật trong các cơ quan chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, công ty cung cấp dịch vụ biên phiên dịch chuyên nghiệp đang rất cao; công việc đang có nhu cầu tuyển dụng cụ thể như sau:

- Biên dịch, phiên dịch tiếng Nhật: thực hiện các nhiệm vụ biên, phiên dịch tiếng Nhật trong nhiều lĩnh vực như công nghệ thông tin, xuất nhập khẩu, xưởng sản xuất, đào tạo,…
- Trợ lý giám đốc, trợ lý đối ngoại, thư kí văn phòng, điều phối viên, chuyên viên: sử dụng tiếng Nhật để làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước; làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các tổ chức kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế…

- Giảng dạy: tham gia giảng dạy tiếng Nhật tại các trường trung học phổ thông, các trường đại học và cao đẳng, các trung tâm ngoại ngữ/công ty du học, xuất khẩu lao động trong và ngoài nước…
- Nghiên cứu viên: thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu tại các trung tâm, đơn vị nghiên cứu về tiếng Nhật, Nhật Bản học trong và ngoài nước…

Hiện nay, trên thế giới, nhiều quốc gia ở châu Âu, châu Á, châu Mỹ đã có nhiều trung tâm và các trường đại học giảng dạy về tiếng Nhật, và nghiên cứu về Nhật Bản do ảnh hưởng bởi xu hướng thế giới đã và đang quan tâm đến Nhật Bản – một quốc gia đảm nhận vai trò ngày càng nổi bật và tích cực hơn trên trường quốc tế. Xu hướng phát triển này phù hợp với mục tiêu chiến lược, tầm nhìn và sứ mạng của Trường là trở thành một trường đại học lớn về quy mô, đa dạng về ngành đào tạo theo định hướng ứng dụng, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

Với điều kiện cơ sở vật chất đạt chuẩn, cùng đội ngũ cán bộ ưu tú, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu hoàn toàn có thể triển khai thành công Đề án mở ngành đào tạo Ngôn ngữ Nhật. Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Nhà trường được phép đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật trình độ Đại học trong năm học tới.

PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

2.1.1. Ngành đào tạo

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo các trình độ, cụ thể như sau: 01 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, 05 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 20 ngành đào tạo trình độ cử nhân.

Bảng 2.1. Danh mục các ngành đào tạo tại Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu

STT	Tên ngành	Mã ngành	Quyết định mở ngành
I. Trình độ đại học			
1	Công nghệ kĩ thuật điện, điện tử	7510301	1359/QĐ-BGDĐT; 22/3/2006
2	Công nghệ thông tin	7480201	1359/QĐ-BGDĐT; 22/3/2006
3	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7580201	1542/QĐ-BGDĐT; 28/3/2007
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7520103	1311/QĐ-BGDĐT; 16/4/2014
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	1430/QĐ-BGDĐT; 17/4/2021
6	Đông Phương học	7310608	1542/QĐ-BGDĐT; 28/3/2007
7	Ngôn ngữ Anh	7220201	1359/QĐ-BGDĐT; 22/3/2006
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1431/QĐ-BGDĐT; 17/4/2021
9	Tâm lý học	7310101	1308/QĐ-BGDĐT; 14/4/2020
10	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	4448/QĐ-BGDĐT; 20/10/2017
11	Kinh doanh quốc tế	7340120	1010/QĐ-BGDĐT; 1/3/2022
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4427/QĐ-BGDĐT; 20/10/2017
13	Quản trị khách sạn	7810201	4907/QĐ-BGDĐT; 12/11/2018
14	Điều dưỡng	7720301	2355/QĐ-BGDĐT; 14/8/2020

STT	Tên ngành	Mã ngành	Quyết định mở ngành
15	Dược học	7720201	2543/QĐ-BGDĐT; 3/8/20211
16	Luật	7380101	2050/QĐ-BGDĐT; 19/7/2019
17	Kế toán	7340301	1359/QĐ-BGDĐT; 22/3/2006
18	Quản trị kinh doanh	7340101	1359/QĐ-BGDĐT; 22/3/2006
19	Marketing	7340115	1050/QĐ-BGDĐT; 15/1/2021
20	Tài chính ngân hàng	7340201	1015/QĐ-BGDĐT; 7/1/2021
21	Khai thác vận tải	7840101	64/QĐ-BGDĐT; 25/1/2025
22	Kinh tế vận tải	7840104	66/QĐ-BGDĐT; 25/1/2025
23	Thương mại điện tử	7340122	67/QĐ-BGDĐT; 25/1/2025
24	Quan hệ công chúng	7320108	68/QĐ-BGDĐT; 25/1/2025
25	Truyền thông đa phương tiện	7320104	69/QĐ-BGDĐT; 25/1/2025
II. Trình độ thạc sĩ			
1	Quản trị kinh doanh	8340101	40/QĐ-BGDĐT; 7/1/2015
2	Công nghệ thông tin	8480101	4875/QĐ-BGDĐT; 16/11/2015
3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	8140111	597/QĐ-BGDĐT; 25/2/2016
4	Đông Phương học	8310608	185/QĐ-BGDĐT; 22/1/2019
5	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	8510605	483/QĐ-BGDĐT; 05/1/2024
III. Trình độ tiến sĩ			
1	Quản trị kinh doanh	9340101	357/QĐ-BGDĐT; 25/1/2022

2.1.2. Quy mô đào tạo

Qui mô đào tạo hiện nay của Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu là 5.870 HV-SV, trong đó:

- Nghiên cứu sinh: 04 Nghiên cứu sinh

- Thạc sĩ: 271 học viên

- Đại học: 5496 sinh viên

- Liên thông: 99 sinh viên

2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu hiện có 235 cán bộ, giảng viên cơ hữu, chuyên viên, nhân viên. Trong đó:

+ Giáo sư: 01 người;

+ Phó giáo sư: 07 người;

+ Tiến sĩ: 47 người;

+ Thạc sĩ: 134 người;

+ Đại học: 26 người.

+ Khác: 20 người.

2.2.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học

Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo.

Danh sách giảng viên, nhà khoa học được trình bày trong Biểu mẫu 1 – Phụ lục 03 của đề án.

2.2.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Nhật

Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần của ngành Ngôn ngữ Nhật được trình bày trong Biểu mẫu 2 – Phụ lục 03 của đề án.

2.2.3. Danh sách cán bộ quản lý đối với ngành Ngôn ngữ Nhật

Danh sách cán bộ quản lý đối với ngành Ngôn ngữ Nhật được trình bày trong Biểu mẫu 3 – Phụ lục 03 của đề án.

2.3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

2.3.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	**Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu**	**133**	**8.021**			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	305	Các học phần lý thuyết	Tất cả các học kỳ	258 chỗ
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	25	3.815	Các học phần lý thuyết	Tất cả các học kỳ	03 cơ sở (cs1:7;CS2 5;CS3 13)
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	12	729	Các học phần lý thuyết	Tất cả các học kỳ	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	27	1.350	Các học phần lý thuyết	Tất cả các học kỳ	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	10	600	Các học phần học trực tuyến, ngoại ngữ	Tất cả các học kỳ	PM
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	38	1.222	Tất cả các học phần	Tất cả các học kỳ	
2	**Thư viện, trung tâm học liệu**	**5**	**364**	Tất cả các học phần	Tất cả các học kỳ	
3	**Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập**	**18**	**9.199**	Các học phần thực hành	Tất cả các học kỳ	Phòng thực hành, sân, phòng tập (Trong đó sân tập CS3: 7.000 m^2)
	CỘNG	**136**	**17.581**			

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Máy vi tính		369		Các học phần học trực tuyến, ngoại ngữ	Tất cả các học kỳ	1	

2.3.2. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 328 m^2 trong đó diện tích 3 phòng đọc: 175 m^2
- Số chỗ ngồi: 100; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 12

- Phần mềm quản lý thư viện: Libol 6.0, DSPACE 5.9

- Thư viện điện tử: truy cập qua Cổng thông tin thư viện https://bvu.edu.vn/thu-vien/

Tại đây, giảng viên, HV-SV của Trường có thể tra cứu tất cả tài liệu truyền thống của Thư viện thông qua Thư mục trực tuyến OPAC-Libol (https://lib.bvu.edu.vn/) với hơn 12.500 đầu sách; tra cứu hơn 16.500 tài liệu số, tài liệu nội sinh của Trường bằng phần mềm DSPACE (http://thuvienso.bvu.edu.vn); truy cập, sử dụng hơn 2,2 triệu triệu tài liệu tên trang tài liệu số do Trường ký hợp đồng liên kết với Công ty TNHH Tài liệu trực tuyến VINA - Tailieu.vn (http://tailieu.bvu.edu.vn).

Ngoài ra, giảng viên và sinh viên còn được kết nối – truy cập đến Thư viện số của 70 Trường Đại học thông qua Trung tâm Kết nối Tri thức số thuộc Liên chi hội Thư viện Đại học phía Bắc (NALA).

Thống kê số lượng tài liệu:

- Tài liệu truyền thống (quản lý bằng phần mềm Libol 6.0): 12.624 nhan đề/ 31.922 bản

- Tài liệu số, tài liệu nội sinh (quản lý bằng DSPACE 5.9): 16.671 tài liệu

- Liên kết với Tailieu.vn: hơn 2,2 triệu tài liệu

Thư viện Nhà trường có nguồn tài liệu, giáo trình phong phú, được trang bị máy tính để truy cập và khai thác nguồn tài nguyên thông tin. Phần mềm quản lý thư viện được sử dụng và phát huy có hiệu quả trong quá trình lưu trữ, quản lý, khai thác và sử dụng tài liệu. Giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo ngành đăng ký đã được trang bị đầy đủ, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu đọc, tra cứu của sinh viên và cán bộ giảng viên. Ngoài ra nhà trường còn liên kết với Thư viện số của nhiều trường đại học khác để làm phong phú thêm nguồn tài nguyên thông tin, phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu và giảng dạy trong nhà trường.

Danh mục tài liệu, giáo trình của ngành Ngôn ngữ Nhật được trình bày trong Biểu mẫu 6 – Phụ lục 3 của đề án.

2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu nằm trong địa phương có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, bao gồm du lịch biển, nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy sản, cảng biển và logistics,... Nhà trường nhận định rõ vai trò dẫn đầu, tiên phong của Nhà trường đối với hoạt động khoa học công nghệ của Tỉnh nhà, xác định mục tiêu đào tạo và NCKH phục vụ cho việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương và toàn quốc.

Mục tiêu hàng đầu của Trường là đào tạo ra nguồn nhân lực có trình độ cao. Để đạt được mục tiêu đó, Nhà trường xác định nhiệm vụ hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo, hoạt động đào tạo gắn liền với NCKH, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế. Chính vì vậy, Nhà trường luôn chú trọng, quan tâm đến công tác NCKH và chuyển giao công nghệ.

Với những bước chuyển mình tích cực và luôn thay đổi cập nhật không ngừng trong hoạt động khoa học công nghệ qua hơn 19 năm hình thành và phát triển, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu đã đạt được các kết quả khả quan và tích cực về hoạt động khoa học công nghệ đáng kể như: thực hiện một hợp đồng dự án nghiên cứu thử nghiệm cấp quốc gia, các hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh/ thành phố đã và đang được nghiệm thu, chuyển giao công nghệ; hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, hợp tác nghiên cứu với các cơ sở đào tạo nước ngoài, hợp đồng tư vấn khoa học kỹ thuật,...

Về chuyển giao công nghệ, trong hai năm 2017 và 2018, BVU đã tiến hành chuyển giao 03 công nghệ bao gồm: 1) Quy trình sản xuất chocolate từ bột nhão; 2) Sử dụng vi sinh để lên men hạt cacao; 3) Quy trình sản xuất tinh dầu bạch đàn. Các sản phẩm này đều được thương mại hóa sau khi chuyển giao công nghệ. Từ năm 2018, kết quả nghiên cứu thiết kế và chế tạo hệ thống quan trắc tự động chất lượng nước đã được ứng dụng thử nghiệm tại sông Chà Và – tỉnh BRVT và phục vụ nuôi trồng thủy sản tại tỉnh BRVT.

Nhà trường còn có một số khối lượng khá lớn các giải thưởng NCKH của Tỉnh, Sở, Bộ và Quốc gia. Ngoài BVU đạt nhiều giải thưởng từ các cuộc thi do Nhà trường

tổ chức, tạo sân chơi về NCKH cho sinh viên và cán bộ, giảng viên thì còn có hơn 100 giải thưởng từ các cuộc thi NCKH cấp tỉnh, thành phố, toàn quốc mà cán bộ giảng viên và sinh viên của trường đã đạt được, trong đó có những giải thưởng cao như giải Nhì Hội thi khoa học sinh viên toàn quốc "Olympic Kinh tế lượng và ứng dụng" trong 4 năm liền, giải Nhì và Ba cuộc thi Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Tỉnh BRVT năm 2017, giải Nhì ở cuộc thi Ý tưởng khoa học công nghệ tỉnh BRVT, giải Ba cuộc thi sáng tạo kỹ thuật Tỉnh BRVT,...

Đến nay, đã có hơn 170 đề tài NCKH cấp trường đang được thực hiện, trong đó có 27 đề tài NCKH đạt giải Ý tưởng khoa học công nghệ cấp tỉnh và có 9 đề tài đạt giải sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, 1 đề tài là dự án sản xuất thử nghiệm cấp quốc gia và 2 đề tài là dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh; hơn 700 bài công bố trên các tạp chí/ kỷ yếu trong và ngoài nước. Trong số các công bố thuộc Nhà trường, có hơn 200 bài công bố trên các tạp chí/ kỷ yếu quốc tế, đặc biệt có hơn 40 bài thuộc hệ thống ISI/Scopus, 350 bài công bố trên các tạp chí chuyên ngành thuộc danh mục Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước.

Trong giai đoạn 5 năm gần đây, Nhà trường đã xuất bản 9 số Tập san Khoa học và Đào tạo; 3 kỷ yếu hội thảo, nghiệm thu hơn 70 giáo trình và xuất bản 03 số Tạp chí khoa học Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu. Sự ra đời của Tạp chí góp phần hoàn thiện năng lực và chất lượng nghiên cứu của giảng viên, bồi dưỡng và chuẩn bị những kỹ năng, điều kiện, chuẩn mực cần thiết để hội nhập với cộng đồng NCKH của khu vực, nâng cao uy tín và vị thế của Nhà trường.

Hoạt động hội thảo, hội nghị, tọa đàm về NCKH cũng được Nhà trường quan tâm và tổ chức thường niên, tạo cơ hội, môi trường trao đổi và phát triển về học thuật và nghiên cứu. Những năm gần đây, Nhà trường tăng cường kết nối với các tổ chức uy tín để đồng tổ chức các hội thảo khoa học có tính học thuật cao và quy mô lớn như: Hội nghị Quốc tế "Thiết bị nông nghiệp thông minh 2015", Hội thảo quốc tế "Hệ thống và ứng dụng cảm ngữ cảnh" ICCASA 2015; Hội nghị quốc tế và công nghệ thực phẩm - ASEAN FOOD 2017; Hội thảo quốc gia về phát triển du lịch trong thời đại 4.0 2018; phối hợp với Viện Nghiên cứu máy tính thế hệ mới Hàn Quốc (KING) tổ chức Hội thảo quốc tế "Máy tính thế hệ mới lần thứ 4 năm 2018"; Hội thảo quốc

tế "Phát triển Logistics Việt Nam ngang tầm quốc tế" 2022; Hội thảo quốc tế thường niên kinh tế lượng lần thứ năm – ECONVN 2022; Hội thảo quốc gia "Kế toán và Tài chính – Ngân hàng trong nền kinh tế số" 2022; Hội thảo quốc gia "Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững" 2023; Hội thảo quốc tế "Đào tạo nhân lực phát triển logistics và hệ thống cảng biển Cái Mép - Thị Vải ngang tầm quốc tế" 2023.

Bảng 2.2. Danh mục hội thảo do Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tổ chức

STT	Tên hội thảo	Loại hội thảo	Thời gian thực hiện
1	Đào tạo nhân lực phát triển Logistics và hệ thống cảng biển Cái Mép - Thị Vải ngang tầm quốc tế	Quốc tế	2023
2	Nhu cầu và giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao Cảng biển và Logistics Việt Nam	Quốc gia	2022
3	Phát triển Logistics Việt Nam ngang tầm quốc tế	Quốc tế	2021
4	Đào tạo nguồn nhân lực Logistics đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế	Quốc gia	2020

Với các kết quả như trên, có thể thấy được sự đổi mới, phát triển khoa học công nghệ của nhà trường trong chặng đường hơn 19 năm hình thành và phát triển. Lãnh đạo Nhà trường cùng tập thể cán bộ giảng viên và HV-SV đã luôn cố gắng không ngừng trong công cuộc xây dựng và phát triển hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường.

Với các kết quả như trên, có thể thấy được sự đổi mới, phát triển khoa học công nghệ của nhà trường trong chặng đường hơn 19 năm hình thành và phát triển. Lãnh đạo Nhà trường cùng tập thể cán bộ giảng viên và HV-SV đã luôn cố gắng không ngừng trong công cuộc xây dựng và phát triển hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường.

Cụ thể năng lực NCKH của ngành Ngôn ngữ Nhật, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

- Danh mục các đề tài NCKH của giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành ngành Ngôn ngữ Nhật được trình bày trong Biểu mẫu 4 – Phụ lục 03 của đề án.

- Danh mục các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành Ngôn ngữ Nhật trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành Ngôn ngữ Nhật được trình bày trong Biểu mẫu 5 – Phụ lục 03 của đề án.

2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và từng bước đưa ngành Ngôn ngữ Nhật của Nhà trường hội nhập sâu rộng vào hệ thống giáo dục quốc tế, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu đã chủ động ký kết các thỏa thuận hợp tác chiến lược với nhiều đối tác nước ngoài có uy tín. Các thỏa thuận này không chỉ mở ra cơ hội tiếp cận chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế mà còn góp phần tạo điều kiện để sinh viên và giảng viên ngành Ngôn ngữ Nhật có thể học hỏi, giao lưu, và thực hành chuyên môn trong môi trường quốc tế đa văn hóa, từ đó phát triển toàn diện các kỹ năng chuyên ngành và năng lực nghề nghiệp.

Các nội dung hợp tác tập trung vào việc phát triển chương trình đào tạo tích hợp lý thuyết và thực hành, trao đổi giảng viên và sinh viên, đồng tổ chức hội thảo học thuật, chương trình học hè, đào tạo kỹ năng, và đặc biệt là cơ hội học song bằng quốc tế trong lĩnh vực truyền thông doanh nghiệp, du lịch và Ngôn ngữ Nhật.

Bảng 2.3. Danh sách các đối tác quốc tế đã ký kết về liên kết đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật

STT	Đối tác	Năm ký kết
1	Thành phố Izumiotsu, Osaka (Nhật Bản)	2024
2	Humphreys University (Hoa Kỳ)	2020
3	Suan Dusit University (Thái Lan)	2019
4	Korean Institute of Next Generation Computing (Hàn Quốc)	2018

5	UBIS University – University of Business and International Studies (Thụy Sĩ)	2017
6	Dongshin University (Hàn Quốc)	2016
7	University of Sunderland (Anh Quốc)	2015
8	Meiho University (Đài Loan)	2014

Dựa trên các thỏa thuận hợp tác quốc tế đã ký kết, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu đã thiết lập mối quan hệ chiến lược với nhiều cơ sở giáo dục uy tín tại các quốc gia phát triển. Các đối tác này không chỉ hỗ trợ Nhà trường trong việc xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật theo xu hướng toàn cầu, mà còn góp phần mở rộng cơ hội học tập, giao lưu học thuật, và trải nghiệm thực tiễn cho sinh viên.

Bên cạnh đó, các hoạt động trao đổi học thuật và hội thảo quốc tế do Korean Institute of Next Generation Computing (Hàn Quốc), Meiho University (Đài Loan), Suan Dusit University (Thái Lan) và Dongshin University (Hàn Quốc)tổ chức đã góp phần nâng cao kỹ năng thực hành và mở rộng góc nhìn toàn cầu cho sinh viên. Các nội dung hợp tác bao gồm: tổ chức hội nghị chuyên đề, chương trình học hè, thực tập quốc tế và hoạt động giao lưu văn hóa – truyền thông cộng đồng.

Đặc biệt, thỏa thuận hợp tác năm 2024 với thành phố Izumiotsu (Osaka, Nhật Bản) mở ra hướng tiếp cận mới trong việc kết hợp giữa chính quyền địa phương và nhà trường nhằm tạo điều kiện cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tham gia các chương trình thực tế tại Nhật, trải nghiệm môi trường truyền thông công cộng, nâng cao ý thức công dân toàn cầu và năng lực truyền thông đa văn hóa.

Thông qua những hợp tác thiết thực, hoạt động quốc tế của ngành Ngôn ngữ Nhật tại BVU đã và đang góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng cơ hội nghề nghiệp và tạo nền tảng vững chắc để sinh viên tự tin hội nhập trong môi trường toàn cầu hóa và đa văn hóa.

2.6. Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật

Với định hướng đào tạo gắn liền với thực tiễn ngành Ngôn ngữ Nhật, Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu đã chủ động thiết lập mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngôn ngữ Nhật. Thông qua các thỏa thuận hợp tác, sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật có cơ hội thực tập, tham quan, học hỏi từ các chuyên gia trong ngành, từ đó nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế. Hoạt động này còn góp phần làm phong phú nội dung đào tạo, thúc đẩy sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Bảng 2.4. Danh sách các công ty, doanh nghiệp đã ký kết về liên kết đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật

STT	Đối tác	Năm ký kết
1	Công ty CP HOSTY	2023
2	Công ty Cổ phần Daiwa Resort	2019
3	Công ty Cổ phần Vessel Hotel Kaihatsu	2019
4	Công ty Cổ phần Kyodai	2019
5	Công ty Cổ phần Alivila Hotel Management Japan	2018
6	Công ty TNHH ESUHAI	2016
7	Công ty Cổ phần Jellyfish	2016

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Thông tin chung

3.1.1. Tên chương trình đào tạo: Ngôn ngữ Nhật

3.1.2. Trình độ đào tạo: Đại học

3.1.3. Ngành đào tạo:

- Tên tiếng việt: Ngôn ngữ Nhật
- Tên tiếng Anh: Japanese

3.1.4. Mã ngành: 7220209

3.1.5. Hình thức đào tạo: Chính quy

3.1.6. Thời gian đào tạo: 3,5 năm

3.1.7. Tổng khối lượng kiến thức: *152 tín chỉ (120 tín chỉ tích lũy và 32 tín chỉ không tích lũy)*

3.1.8. Tên văn bằng tốt nghiệp:

- Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật
- Tên tiếng Anh: Bachelor of Japanese

3.1.9. Khoa chủ quản: Khoa Ngôn ngữ - Văn hoá quốc tế

3.1.10. Vị trí việc làm, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Nhật của Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu có thể làm việc ở các vị trí như:

- Giáo viên tiếng Nhật, giáo viên đất nước học Nhật Bản tại các trường phổ thông, trung cấp, và cao đẳng;
- Công tác biên phiên dịch tiếng Nhật cho các công ty đa quốc gia (Việt – Nhật, Nhật – Việt, Nhật – Mỹ,…);
- Hướng dẫn viên du lịch Nhật Bản, biên dịch/biên tập viên của các tạp chí về văn hóa Nhật Bản;

- Nhân viên hải quan, nhân viên Sở Ngoại vụ, nhân viên các cơ quan an ninh, xuất nhập cảnh,...
- Làm công tác nghiên cứu lĩnh vực đất nước học Nhật Bản tại các trường đại học, cơ quan, viện hoặc trung tâm nghiên cứu.
- Trợ lí giám đốc/Tổng vụ cho các công ty liên doanh và 100% vốn của Nhật Bản;
- Thư ký tổng hợp các văn phòng trong nước và Nhật Bản;
- Nhân viên xuất nhập khẩu tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước.
- Khởi nghiệp kinh doanh

3.2. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Nhật được xây dựng dựa trên những căn cứ sau:

1. Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;
2. Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
3. Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;
4. Quyết định 1982/QĐ-TTg 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
5. Quyết định số 27/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 1 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;
6. Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ đại học;
7. Thông tư số 17/2021/TTBGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về chuẩn chương trình đào, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

8. Thông tư số 02/2012/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

9. Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

10. Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

11. Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

12. Quyết định số 03/QĐ-BVU ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

13. Quyết định số 191/QĐ-BVU ngày 06 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

14. Nghị quyết số 528/NQ-HĐT ngày 11 ngày 12 năm 2025 của Hội đồng trường phê duyệt Chiến lược Phát triển ngành đào tạo của trường Đại học Bà Rịa- Vũng Tàu năm học 2026-2027.

15. Nghị quyết số 569/NQ-BVU ngày 12 ngày 12 năm 2025 của Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành Ngôn ngữ Nhật trình độ đại học.

16. Báo cáo khảo sát, phân tích về nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực ngành Ngôn ngữ Nhật giai đoạn 2025 - 2030;

17. Kết quả đối sánh chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật của Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu với Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG Hà Nội), Trường Đại học Văn Hiến, Trường Đại học Kinh tế tài chính TP.HCM, Trường Đại học Công nghệ TP.HCM và University of Washington.

3.3. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

3.3.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Nhật có phẩm chất và tư duy khoa học, năng động sáng tạo, sử dụng thành thạo tiếng Nhật chuyên ngành trong công việc; Đủ trình độ và năng lực chuyên môn để làm việc trong các cơ quan, xí nghiệp, doanh nghiệp sử dụng tiếng Nhật làm công cụ chính; Có đủ kiến thức và khả năng để có thể tiếp tục theo học các chương trình đào tạo sau đại học, phát triển nghiên cứu khoa học hoặc khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực liên quan; Có trách nhiệm với xã hội, phục vụ cộng đồng, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu cụ thể	Mô tả
Kiến thức	
PO1	Trang bị kiến thức về tiếng Nhật và các kiến thức chuyên sâu về ngành (biên phiên dịch, thương mại,...) cho sinh viên để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
PO2	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tự nhiên, văn hóa - xã hội và dân cư của Nhật Bản để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
Kỹ năng	
PO3	Phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc ngành Ngôn ngữ Nhật để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp
PO4	Kỹ năng chuyên sâu về tiếng Nhật (tương đương cấp độ N2 – Cấp độ thứ 4/5 theo Chuẩn đánh giá của kỳ thi năng lực tiếng Nhật) nhằm giải quyết hiệu quả các vấn đề trong công việc, phát triển giải pháp ứng dụng trong các lĩnh vực có liên quan.

Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO5	Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt để làm việc
PO6	Xây dựng ở sinh viên ý thức tổ chức kỷ luật trong một tổ chức, tinh thần tự học hỏi liên tục và thái độ nghiêm túc trong công việc, có trách nhiệm với xã hội và ý thức phục vụ cộng đồng.

** POs: PROGRAMME OBJECTIVES*

3.4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.4.1. Chuẩn đầu ra

Nhóm CĐR	Mã CĐR	Chi tiết
Kiến thức	PLO1	Hiểu cơ sở lập luận về pháp luật, lý luận chính trị, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng; tin học,... và ứng dụng những kiến thức trên vào các tình huống liên quan đến việc học tập, nghiên cứu và cuộc sống.
	PLO2	Giải thích được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các nội dung cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp các cấp để phục vụ việc học tiếng Nhật, tiếng Anh và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp.
	PLO3	Vận dụng các các kiến thức về tự nhiên, kinh tế, văn hóa - xã hội và dân cư của Nhật Bản để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
	PLO4	Vận dụng thành thạo tiếng Nhật và các kiến thức chuyên sâu về ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
	PLO5	Nhận định được tình hình hoạt động của đơn vị cũng như đánh giá được sự tác động của xã hội đối với nơi mình làm việc để từ đó đề

Nhóm CĐR	Mã CĐR	Chi tiết
		xuất ra giải pháp hoặc xây dựng kế hoạch hành động, kế hoạch phát triển đơn vị phù hợp.
	PLO6	Thực hiện được các công trình nghiên cứu khoa học cấp độ vừa và nhỏ, vận dụng được ngoại ngữ chuyên ngành để khai thác thông tin và cập nhật kiến thức phục vụ cho công việc; đề xuất cải tiến và sẵn sàng tham gia vào quá trình cải tiến công việc.
Kỹ năng	PLO7	Sử dụng thành thạo các phần mềm Word, Excel, Powerpoint, Access theo chuẩn quốc tế MOS (Microsoft Office Specialist) và vận dụng các ứng dụng AI trong học tập, nghiên cứu và hoạt động.
	PLO8	Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; và trình độ tiếng Nhật tương đương cấp độ N2 (Cấp độ thứ 4/5 theo Chuẩn đánh giá của kỳ thi năng lực tiếng Nhật)
	PLO9	Vận dụng tốt các kỹ năng (giao tiếp, làm việc nhóm, đàm phán, thuyết phục, ra quyết định…) và các kiến thức về khoa học xã hội, lý luận chính trị, pháp luật…, có sức khoẻ tốt để hoàn thành công việc được giao trên cơ sở có trách nhiệm đối với xã hội và hợp pháp.
	PLO10	Vận dụng các kỹ năng ngôn ngữ kết hợp với kiến thức văn hoá – xã hội để thực hành biên – phiên dịch Nhật – Việt, Việt – Nhật và trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO11	Biết tôn trọng sự khác biệt giữa các thành viên trong nhóm và tìm sự thống nhất thông qua thảo luận.
	PLO12	Tuân thủ quy định của luật pháp, có lối sống lành mạnh và đạo đức tốt; tuân thủ chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc nghề nghiệp, có trách nhiệm với xã hội và ý thức phục vụ cộng đồng.

Nhóm CĐR	Mã CĐR	Chi tiết
	PLO13	Tinh thần học tập tự giác cao độ, sáng tạo trong học tập thông qua các hoạt động học thuật trong và ngoài trường và không ngừng học tập nâng cao kiến thức chuyên môn.

3.4.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)													Tổng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
PO1	X	X					X							3
PO2			X	X	X	X								4
PO3							X	X		X				3
PO4									X	X				2
PO5											X	X		2
PO6												X	X	2
Tổng	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**2**	**1**	**1**	**2**	**1**	**2**	**1**	**16**

3.4.3. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ bố trí	Sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình												
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13
I.KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG																
1	0101122791	Triết học Mác - Lênin	4	X								X			X	
2	0101122792	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	5	X								X			X	

3	0101060020	Chủ nghĩa xã hội khoa học	6	X								X			X	
4	0101120600	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	7	X								X			X	
5	0101060034	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	8	X								X			X	
6	0161123622	Tiếng Anh giao tiếp	1		X						X					X
7	0101124748	Nghe - Nói tiếng Nhật sơ cấp 1	2		X		X				X			X		X
8	0101124749	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật sơ cấp 1	2		X		X				X			X		X
9	0101124750	Nghe - Nói tiếng Nhật sơ cấp 2	3		X		X				X			X		X
10	0101124751	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật sơ cấp 2	3		X		X				X			X		X
11a	0101124297	Tiếng Nhật giao tiếp 1	1		X		X				X			X		X
11b	0101120935	Dẫn luận ngôn ngữ	1		X		X				X			X		X
11c	0101120936	Nhập môn Ngôn ngữ học	1		X		X				X			X		X
11d	0101120937	Ngữ âm và âm vị	1		X		X				X			X		X
12	0101124678	Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng	1	X						X				X		X
13a	0101124351	Tiếng Nhật giao tiếp 2	2		X		X				X			X		X
13b	0101120938	Cú pháp học	2		X		X				X			X		X
13c	0101120939	Ngữ nghĩa học	2		X		X				X			X		X

14	0101123710	Pháp luật về hợp đồng	6	X								X			X	
15	0161123675	Tiếng Anh thương mại A1	2		X						X					X
II.KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH																
16	0101124770	Kinh tế Nhật Bản	6			X			X			X		X		X
17	0101120010	Địa lý và dân cư Nhật Bản	5			X			X			X		X		X
18	0101120023	Văn hoá - xã hội Nhật Bản	8			X			X			X		X		X
19	0101120011	Lịch sử Nhật Bản	6			X			X			X		X		X
20a	0101123900	Tác phong làm việc trong doanh nghiệp Nhật Bản	7			X			X			X		X		X
20b	0101123999	Quản trị văn phòng	7			X			X			X		X		X
21	0101120625	Chính sách đối ngoại Nhật Bản	5			X			X			X		X		X
22a	0101120317	Thực hành dịch (tiếng Nhật)	6		X		X				X		X	X		X
22b	0101120318	Biên dịch (tiếng Nhật)	6		X		X				X		X	X		X
22c	0101120319	Phiên dịch (tiếng Nhật)	6		X		X				X		X	X		X
III.KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH																
23	0101124756	Đọc hiểu tiếng Nhật sơ cấp 1	2		X		X				X			X		X
24	0101124757	Đọc hiểu tiếng Nhật sơ cấp 2	3		X		X				X			X		X
25	0101124758	Nghe - Nói tiếng Nhật trung cấp 1	4		X		X				X			X		X

26	0101124759	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 1	4		X		X				X			X		X
27	0101124760	Ngữ pháp – Viết tiếng Nhật trung cấp 1	4		X		X				X			X		X
28	0101124761	Nghe - Nói tiếng Nhật trung cấp 2	5		X		X				X			X		X
29	0101124762	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 2	5		X		X				X			X		X
30	0101124763	Ngữ pháp – Viết tiếng Nhật trung cấp 2	5		X		X				X			X		X
31	0101124764	Nghe - Nói tiếng Nhật trung cấp 3	7		X		X				X			X		X
32	0101124765	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 3	7		X		X				X			X		X
33	0101124766	Ngữ pháp – Viết tiếng Nhật trung cấp 3	7		X		X				X			X		X
34	0101124767	Nghe - Nói tiếng Nhật cao cấp	8		X		X				X			X		X
35	0101124768	Đọc hiểu tiếng Nhật cao cấp	8		X		X				X			X		X
36	0101124769	Ngữ pháp – Viết tiếng Nhật cao cấp	8		X		X				X			X		X
IV. HỌC KÌ DOANH NGHIỆP																
37	0101120186	Thực tập tốt nghiệp	9			X	X	X				X	X	X	X	
38	0101124480	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	9			X	X	X				X		X	X	
39	0101124110	Thực hành kỹ năng nghề nghiệp (Nhật Bản)	9			X	X	X				X	X	X	X	

V.KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP/HỌC PHẦN THAY THẾ)																
40	0101124555	Khóa luận tốt nghiệp	10						X	X	X		X			X
Các học phần thay thế																
40a	0101124556	Đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội	10	X								X			X	
40b	0101124560	Kỹ năng tìm việc và khởi nghiệp	10	X								X		X		
40c	0101120313	Tiếng Nhật thương mại	10		X		X				X			X		X
40d	0101124111	Kỹ năng viết văn bản (tiếng Nhật)	10		X		X				X			X		X
VI. KIẾN THỨC KHÔNG TÍCH LUỸ																
41	0101060029	Giáo dục quốc phòng và an ninh*	4	X								X		X	X	
42	*0101060024*	Giáo dục thể chất 1*	1	X								X			X	X
43	*0101060025*	Giáo dục thể chất 2*	2	X								X			X	X
44	*0101060026*	Giáo dục thể chất 3*	3	X								X			X	X
45	0101123664	Mos Word*	2	X						X			X	X		X
46	0101123665	Mos Excel*	3	X						X			X	X		X
47	0101121911	Mos Powerpoint*	4	X						X			X	X		X
48	0101124313	Kỹ năng giao tiếp liên văn hóa*	1	X		X		X				X		X		
49	0161123676	Tiếng Anh thương mại A2*	3		X						X					X

50	0161123677	Tiếng Anh thương mại A3*	4		X						X					X
51	0101124755	JLPT N2 - 1 (Tiếng Nhật)*	7		X						X					X
52	0101124756	JLPT N2 – 2 (Tiếng Nhật)*	8		X						X					X

3.5. Tuyển sinh

- Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ GD&ĐT
- Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp (TN) THPT: Điểm xét tuyển: Điểm thi TN THPT của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên
- Xét tuyển học bạ theo tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12: Điểm xét tuyển: Điểm trung bình lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên
- Xét tuyển kết quả các kỳ thi ĐGNL năm 2026
- Xét tuyển tổng hợp: Điểm xét tuyển: Điểm thi TN THPT + Điểm trung bình lớp 12 + Điểm cộng + Điểm ưu tiên

3.6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

3.6.1. Quy trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được thực hiện theo học chế tín chỉ phù hợp theo Thông tư số 02/2022 ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo và Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024; Quy chế đào tạo đại học số 191/QĐ-BVU ngày 6 tháng 9 năm 2022 của Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Tổ chức giảng dạy các nội dung trong chương trình đào tạo đại học được thực hiện bằng cách phối hợp học tập ở trên lớp với tự học, tự nghiên cứu; coi trọng năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và năng lực độc lập nghiên cứu khoa học, xử lý các vấn đề thực tiễn của học viên.

3.6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06

tháng 6 năm 2022 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; Quyết định số 818/QĐ-BVU ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu về Quy chế tuyển sinh và đào tạo đại học của trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu.

3.7. Thông tin chương trình đào tạo

3.7.1. Tổng thời gian đào tạo: 3,5 năm

3.7.2. Tổng thời lượng kiến thức:

152 tín chỉ (120 tín chỉ tích lũy và 32 tín chỉ không tích lũy)

3.7.3. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	TỈ LỆ
I.KIẾN THỨC TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	40	33,33%
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	80	66,67%
2.1	*Cơ sở ngành, chuyên ngành*	*62*	
2.2	*Học kì doanh nghiệp*	*10*	
2.3	*Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế*	*8*	
TỔNG CỘNG		**120**	**100%**
II.KIẾN THỨC KHÔNG TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG			
1	Giáo dục quốc phòng và an ninh	08*	
2	Giáo dục thể chất	03*	
3	Chuẩn đầu ra tin học	06*	
4	Chuẩn đầu ra ngoại ngữ	12*	
5	Chuẩn đầu ra kỹ năng mềm	03*	
TỔNG CỘNG		**32***	

Ghi chú: 120 tín chỉ tích tũy tính điểm trong chương trình đào tạo và 32 tín chỉ có ký hiệu (*) không tích lũy điểm, nhưng bắt buộc học để hoàn thiện chuẩn đầu ra.

3.8. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				Học phần học trước	TC online
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
I.KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**40**					**6**
1	0101122791	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	6		2
2	0101122792	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	4	0101122791	1
3	0101060020	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	4	0101122792	1
4	0101060016	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	4	0101060020	1
5	0101060034	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	4	0101060016	1
6	0161123622	Tiếng Anh giao tiếp	3	3	0	6		
7	0101124748	Nghe - Nói tiếng Nhật sơ cấp 1	3	3	0	6		
8	0101124749	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật sơ cấp 1	3	3	0	6		
9	0101124750	Nghe - Nói tiếng Nhật sơ cấp 2	3	3	0	6	0101124748	
10	0101124751	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật sơ cấp 2	3	3	0	6	0101124749	
11a	0101124297	Tiếng Nhật giao tiếp 1	3	3	0	6		
11b	0101120935	Dẫn luận ngôn ngữ	3	3	0	6		
11c	0101120936	Nhập môn Ngôn ngữ học	3	3	0	6		
11d	0101120937	Ngữ âm và âm vị	3	3	0	6		
12	0101124678	Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng	3	2	1	6		

13a	0101124351	Tiếng Nhật giao tiếp 2	2	2	0	4	0101124297	
13b	0101120938	Cú pháp học	2	2	0	4		
13c	0101120939	Ngữ nghĩa học	2	2	0	4		
14	0101123710	Pháp luật về hợp đồng	3	3	0	6		
15	0161123675	Tiếng Anh thương mại A1	3	3	0	6		
II.KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			**23**					**0**
16	0101124770	Kinh tế Nhật Bản	2	2	0	4		
17	0101120010	Địa lý và dân cư Nhật Bản	3	3	0	6		
18	0101120023	Văn hoá - xã hội Nhật Bản	3	3	0	6		
19	0101120011	Lịch sử Nhật Bản	3	3	0	6		
20a	0101123900	Tác phong làm việc trong doanh nghiệp Nhật Bản	3	3	0	6		
20b	0101123999	Quản trị văn phòng	3	3	0	6		
21	0101120625	Chính sách đối ngoại Nhật Bản	3	3	0	6		
22	0101124756	Đọc hiểu tiếng Nhật sơ cấp 1	3	3	0	6		
23	0101124757	Đọc hiểu tiếng Nhật sơ cấp 2	3	3	0	6	0101124756	
III.KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			**39**					**0**
24a	0101120317	Thực hành dịch (tiếng Nhật)	3	3	0	6		
24b	0101120318	Biên dịch (tiếng Nhật)	3	3	0	6		
24c	0101120319	Phiên dịch (tiếng Nhật)	3	3	0	6		
25	0101124758	Nghe - Nói tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	6		
26	0101124759	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	6		

27	0101124760	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	6		
28	0101124761	Nghe - Nói tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	6	0101124758	
29	0101124762	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	6	0101124759	
30	0101124763	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	6	0101124760	
31	0101124764	Nghe - Nói tiếng Nhật trung cấp 3	3	3	0	6	0101124761	
32	0101124765	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 3	3	3	0	6	0101124762	
33	0101124766	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật trung cấp 3	3	3	0	6	0101124763	
34	0101124767	Nghe - Nói tiếng Nhật cao cấp	3	3	0	6	0101124764	
35	0101124768	Đọc hiểu tiếng Nhật cao cấp	3	3	0	6	0101124765	
36	0101124769	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật cao cấp	3	3	0	6	0101124766	
IV.HỌC KỲ DOANH NGHIỆP			**10**					**0**
37	0160120186	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4	8		
38	0101124480	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	3	3	0	6		
39	0101124110	Thực hành kỹ năng nghề nghiệp (Nhật Bản)	3	0	3	6		
V. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP HOẶC HỌC PHẦN THAY THẾ			**8**					
Sinh viên chỉ thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế								
40	0101124555	Khóa luận tốt nghiệp	8	8	0	16		
Các học phần thay thế								
40a	0101124556	Đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội	2	2	0	4		

40b	0101124560	Kỹ năng tìm việc và khởi nghiệp	2	1	1	4		
40c	0101120313	Tiếng Nhật thương mại	2	2	0	4		
40d	0101124111	Kỹ năng viết văn bản (tiếng Nhật)	2	2	0	4		
VI. KIẾN THỨC KHÔNG TÍNH ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG			**32***					
41	*0101060029*	*Giáo dục quốc phòng và an ninh**	*8**	*5*	*3*	*16*		
42	*0101060024*	*Giáo dục thể chất 1 **	*1**	*0*	*1*	*2*		
43	*0101060025*	*Giáo dục thể chất 2**	*1**	*0*	*1*	*2*	*0101060024*	
44	*0101060026*	*Giáo dục thể chất 3**	*1**	*0*	*1*	*2*	*0101060025*	
45	*0101123664*	*Mos Word**	*2**	*1*	*1*	*4*		
46	*0101123665*	*Mos Excel**	*2**	*1*	*1*	*4*	*0101123664*	
47	*0101121911*	*Mos Powerpoint**	*2**	*1*	*1*	*4*	*0101123665*	
48	*0160124313*	*Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá**	*3**	*3*	*0*	*6*		
49	*0161123676*	*Tiếng Anh thương mại A2**	*3**	*3*	*0*	*6*	*0161123675*	
50	*0161123677*	*Tiếng Anh thương mại A3**	*3**	*3*	*0*	*6*	*0161123676*	
51	0101124755	*JLPT N2-1 (tiếng Nhật)**	*3**	*3*	*0*	*6*		
52	0101124756	*JLPT N2-2 (tiếng Nhật)**	*3**	*3*	*0*	*6*		

Ghi chú: 120 tín chỉ tích tũy tính điểm trong chương trình đào tạo và 32 tín chỉ có ký hiệu (*) không tích lũy điểm, nhưng bắt buộc học để hoàn thiện chuẩn đầu ra.

3.9. Kế hoạch đào tạo chi tiết

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				Học phần học trước	TC online
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Tự học		

NĂM THỨ NHẤT								
HỌC KỲ 1			**13**					
1	0161123622	Tiếng Anh giao tiếp	3	3	0	6		
2	*0160124313*	*Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá**	*3**	*3*	*0*	*6*		
3	*0101060024*	*Giáo dục thể chất 1**	*1**	*0*	*1*	*2*		
4	0101124678	Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng	3	2	1	6		
SV chọn 1/4 học phần sau			3	3	0	6		
5a	0101124297	Tiếng Nhật giao tiếp 1	3	3	0	6		
5b	0101120935	Dẫn luận ngôn ngữ	3	3	0	6		
5c	0101120936	Nhập môn Ngôn ngữ học	3	3	0	6		
5d	0101120937	Ngữ âm và âm vị	3	3	0	6		
HỌC KỲ 2			**17**					
1	*0101123664*	*Mos Word**	*2**	*1*	*1*	*4*		
2	0101124748	Nghe - Nói tiếng Nhật sơ cấp 1	3	3	0	6		
3	0101124756	Đọc hiểu tiếng Nhật sơ cấp 1	3	3	0	6		
4	0101124749	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật sơ cấp 1	3	3	0	6		
5	0161123675	Tiếng Anh thương mại A1	3	3	0	6	0161123622	
6	*0101060025*	*Giáo dục thể chất 2**	*1**	*0*	*1*	*2*	*0101060024*	
SV chọn 1/3 học phần sau			2	2	0	4		
7a	0101124351	Tiếng Nhật giao tiếp 2	2	2	0	4	0101124297	
7b	0101120938	Cú pháp học	2	2	0	4		
7c	0101120939	Ngữ nghĩa học	2	2	0	4		

HỌC KỲ 3			**15**					**3**
1	*101123665*	*Mos Excel**	*2**	*1*	*1*	*4*	*0101123664**	
2	*0101060026*	*Giáo dục thể chất 3**	*1**	*0*	*1*	*2*	*0101060025*	
3	0101124750	Nghe - Nói tiếng Nhật sơ cấp 2	3	3	0	6	0101124748	
4	0101124757	Đọc hiểu tiếng Nhật sơ cấp 2	3	3	0	6	0101124756	
5	0101124751	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật sơ cấp 2	3	3	0	6	0101124749	
6	*0161123676*	*Tiếng Anh thương mại A2**	*3**	*3*	*0*	*6*	*0161123675*	
NĂM THỨ HAI								
HỌC KỲ 4			**25**					**2**
1	*0101060029*	*Giáo dục quốc phòng và an ninh**	*8**	*5*	*3*	*16*		
2	*0101121911*	*Mos Powerpoint**	*2**	*1*	*1*	*4*	*0101123665**	
3	0101122791	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	6		2
4	0101124758	Nghe - Nói tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	6	0101124750	
5	0101124759	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	6	0101124757	
6	0101124760	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	6	0101124751	
7	*0161123677*	*Tiếng Anh thương mại A3**	*3**	*3*	*0*	*6*	*0161123676*	
HỌC KỲ 5			**17**					**1**
1	0101122792	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	4	0101122791	1
2	0101124761	Nghe - Nói tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	6	0101124758	
3	0101124762	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	6	0101124759	

4	0101124763	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	6	0101124760	
5	0101120010	Địa lý và dân cư Nhật Bản	3	3	0	6		
6	0101120625	Chính sách đối ngoại Nhật Bản	3	3	0	6		
HỌC KỲ 6			**13**					**1**
1	0101060020	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	4	0101122792	1
2	0101120011	Lịch sử Nhật Bản	3	3	0	6		
3	0101120012	Kinh tế Nhật Bản	2	2	0	4		
4	0101123710	Pháp luật về hợp đồng	3	3	0	6		
SV chọn 1/3 học phần sau			3	3	0	6		
5a	0101120317	Thực hành dịch (tiếng Nhật)	3	3	0	6		
5b	0101120318	Biên dịch (tiếng Nhật)	3	3	0	6		
5c	0101120319	Phiên dịch (tiếng Nhật)	3	3	0	6		
NĂM THỨ BA								
HỌC KỲ 7			**17**					**1**
1	0101060016	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	4	0101060020	1
2	0101124764	Nghe - Nói tiếng Nhật trung cấp 3	3	3	0	6	0101124761	
3	0101124765	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 3	3	3	0	6	0101124762	
4	0101124766	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật trung cấp 3	3	3	0	6	0101124763	
5	0101124755	*JLPT N2 - 1 (tiếng Nhật)**	3	3	0	6		
SV chọn 1/2 học phần sau			3	3	0	6		

6a	0101123900	Tác phong làm việc trong doanh nghiệp Nhật Bản	3	3	0	6		
6b	0101123999	Quản trị văn phòng	3	3	0	6		
HỌC KỲ 8			**17**					**1**
2	0101060034	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	4	0101060016	1
3	0101124767	Nghe - Nói tiếng Nhật cao cấp	3	3	0	6	0101124764	
4	0101124768	Đọc hiểu tiếng Nhật cao cấp	3	3	0	6	0101124765	
5	0101124769	Ngữ pháp - Viết tiếng Nhật cao cấp	3	3	0	6	0101124766	
6	0101120023	Văn hóa - xã hội Nhật Bản	3	3	0	6		
7	0101124756	*JLPT N2 - 2 (tiếng Nhật)**	3	3	0	6	0101124755	
HỌC KỲ 9 (Học kỳ doanh nghiệp)			**10**					
1	0160120186	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4	8		
2	0101124480	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	3	3	0	6		
3	0101124110	Thực hành kỹ năng nghề nghiệp (Nhật Bản)	3	0	3	6		
NĂM THỨ TƯ								
HỌC KỲ 10			**8**					
1	0160120187	Khóa luận tốt nghiệp	8	8	0	16		
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp								
1a	0101124025	Đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội	2	2	0	4		
1b	0101124026	Kỹ năng tìm việc và khởi nghiệp	2	1	1	4		

1c	0101120313	Tiếng Nhật thương mại	2	2	0	4		
1d	0101124111	Kỹ năng viết văn bản (tiếng Nhật)	2	2	0	4		
Ghi chú: 120 tín chỉ tích tũy tính điểm trong chương trình đào tạo và 32 tín chỉ có ký hiệu (*) không tích lũy điểm, nhưng bắt buộc học để hoàn thiện chuẩn đầu ra.								

3.10. Mô tả tóm tắt các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần
1	0101122791	Triết học Mác - Lênin	3	Triết học Mác – Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác – Lênin, là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học. Học phần trang bị cho sinh viên những nguyên lý cơ bản của triết học Mác – Lênin, với tư cách là thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng, cách mạng, nghiên cứu những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Những ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ học phần có vai trò định hướng cho hoạt động nhận thức và thực tiễn của người học.
2	0101122792	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin là khoa học nghiên cứu các quan hệ kinh tế – lợi ích kinh tế trong các giai đoạn phát triển của nền kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường. Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của đất nước và thế giới hiện nay; qua đó hình thành tư duy và kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ kinh tế trong phát triển kinh tế – xã hội; góp phần xây dựng trách nhiệm xã hội, lập trường và ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin của sinh viên.
3	0101060020	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, là kết quả của sự vận dụng thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin và những học thuyết của kinh tế chính trị Mác - Lênin vào việc

				nghiên cứu quy luật tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa; những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới và trong đời sống hiện thực ở Việt Nam hiện nay.
4	0101120600	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh đối với các vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, trong đó cốt lõi là tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Qua học phần, sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, lòng yêu nước, củng cố niềm tin và sự trung thành với mục tiêu, lý tưởng của cách mạng Việt Nam; nhận thức trách nhiệm của bản thân trong học tập, rèn luyện để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
5	0101060034	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, có hệ thống về quá trình ra đời, lãnh đạo và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cũng như trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Qua đó, sinh viên củng cố niềm tin khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào nhận thức và thực tiễn công tác.
6	0161123622	Tiếng Anh giao tiếp	3	Học phần này cung cấp kiến thức ngôn ngữ, giúp người học hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thuộc các chủ đề giao tiếp thường gặp hàng ngày. Học phần này cũng giúp người học sử dụng tiếng Anh thành thạo và lưu loát, hiệu quả hơn trong học thuật, đời sống và môi trường làm việc.
7	0101124748	Nghe – Nói tiếng Nhật sơ cấp 1	3	Cung cấp sinh viên những kiến thức từ vựng, ngữ pháp về các chủ đề trong bài học và mở rộng vốn hiểu biết về Nhật Bản thông qua các bài nghe - nói bổ sung lấy từ các giáo trình khác. Từ đó, giúp sinh viên có thể nghe và nói chuyện về những tình huống trong cuộc sống hàng ngày.
8	0101124749	Ngữ pháp – Viết tiếng Nhật sơ cấp 1	3	Học phần trang bị cho sinh viên các điểm ngữ pháp, cấu trúc câu trình độ sơ cấp, hướng dẫn các em biết cách dùng đúng mẫu câu tuỳ theo từng hoàn cảnh/trường hợp. Ngoài ra, các

				mẫu câu sẽ được đưa vào trong từng bài đọc cụ thể để sinh viên hiểu cách vận dụng cho đúng văn cảnh và luyện viết các chủ đề đơn giản liên quan đến cuộc sống hằng ngày.
9	0101124750	Nghe – Nói tiếng Nhật sơ cấp 2	3	Cung cấp sinh viên những kiến thức từ vựng, ngữ pháp về các chủ đề trong bài học và mở rộng vốn hiểu biết về Nhật Bản thông qua các bài nghe - nói bổ sung lấy từ các giáo trình khác. Từ đó, giúp sinh viên có thể nghe và nói chuyện về những tình huống trong cuộc sống hàng ngày.
10	0101124751	Ngữ pháp – Viết tiếng Nhật sơ cấp 2	3	Học phần trang bị cho sinh viên các điểm ngữ pháp, cấu trúc câu trình độ sơ cấp, hướng dẫn các em biết cách dùng đúng mẫu câu tuỳ theo từng hoàn cảnh/trường hợp. Ngoài ra, các mẫu câu sẽ được đưa vào trong từng bài đọc cụ thể để sinh viên hiểu cách vận dụng cho đúng văn cảnh và luyện viết các chủ đề đơn giản liên quan đến cuộc sống hằng ngày.
11a	0101124297	Tiếng Nhật giao tiếp 1	3	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về phụ âm, nguyên âm và cách ghép trong tiếng Nhật. Ngoài ra giúp sinh viên làm quen với một số mẫu câu giao tiếp cơ bản trong sinh hoạt hàng ngày và các tình huống giao tiếp cơ bản.
11b	0101120935	Dẫn luận ngôn ngữ	3	Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất của ngôn ngữ loài người; về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; những tri thức nền tảng về Ngữ pháp, Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ nghĩa, Ngữ dụng; từ đó sinh viên có thể chủ động vận dụng để hiểu thêm về ngôn ngữ mẹ đẻ và ngoại ngữ chuyên ngành, ngoại ngữ 2 trong quá trình học tập và nghiên cứu.
11c	0101120936	Nhập môn Ngôn ngữ học	3	Học phần này trang bị cho cho sinh viên những kiến thức tổng quan về các khái niệm cơ bản của Ngữ âm và âm vị học, bộ phận cấu âm, cách cấu âm, các kiểu âm chính và tiêu chuẩn phân loại nguyên âm, phụ âm. Ngoài ta, chương trình học cung cấp kiến thức liên quan đến các hiện tượng ngữ âm gồm: đồng hoá âm, biến mất âm, nối âm.
11d	0101120937	Ngữ âm và âm vị	3	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về ngữ âm tiếng Nhật, hệ thống nguyên âm và phụ âm, nhịp điệu, trọng

				âm và ngữ điệu; từ vựng học tiếng Nhật (từ và cấu tạo từ); Cơ cấu ngữ nghĩa của từ (nghĩa của từ, hiện tượng đa nghĩa, đồng âm, đồng nghĩa, trái nghĩa); Phân loại từ tiếng Nhật (theo nguồn gốc, phạm vi sử dụng, đặc tính xã hội).
12	0101124678	Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng	3	Học phần "Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng" nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về nền tảng công nghệ số và AI. Cụ thể, sinh viên được cung cấp các kiến thức cơ bản về công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, ứng dụng của công nghệ số và AI vào đời sống, học tập, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp. Ngoài ra, học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành với một số công cụ số và AI, khả năng phân tích, xử lý dữ liệu, sáng tạo nội dung, đồng thời rèn luyện năng lực giao tiếp, hợp tác trong môi trường số hóa, bồi dưỡng ý thức về an toàn thông tin, đạo đức số, và tuân thủ pháp luật, giúp sinh viên hình thành ý thức sử dụng công nghệ một cách chủ động, văn minh, góp phần xây dựng cộng đồng số an toàn và bền vững.
13a	0101124351	Tiếng Nhật giao tiếp 2	2	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về phụ âm, nguyên âm và cách ghép trong tiếng Nhật. Ngoài ra giúp sinh viên làm quen với một số mẫu câu giao tiếp cơ bản trong sinh hoạt hàng ngày và các tình huống giao tiếp cơ bản.
13b	0101120938	Cú pháp học	2	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về hình thái học & cú pháp học tiếng Nhật.
13c	0101120939	Ngữ nghĩa học	2	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về hình vị, từ vựng và các từ loại của chúng trong tiếng Nhật; các quy trình hình thành và các quy tắc phân tích từ vựng tiếng Nhật; các lớp từ, các loại cụm từ, mệnh đề và câu; các quan hệ ngữ pháp…
14	0101123710	Pháp luật về hợp đồng	3	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng như: Khái niệm, đặc điểm các loại nghĩa vụ dân sự, căn cứ phát sinh, chấm dứt nghĩa vụ dân sự, thực hiện nghĩa vụ dân sự, trách nhiệm dân sự và chuyển giao nghĩa vụ dân sự; các quy định chung về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; hình thức, nội dung của

				hợp đồng dân sự, giao kết hợp đồng dân sự, thực hiện, sửa đổi và chấm dứt hợp đồng dân sự; nguyên tắc bồi thường của trách nhiệm bồi thường thiệt hại, cách xác định thiệt hại và bồi thường thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể.
15	0161123675	Tiếng Anh thương mại A1	3	Học phần trang bị kiến thức từ vựng cho người học xoay quanh các chủ đề trong kinh doanh như quy cách đặt hàng và giao hàng, lịch sử hình thành và phát triển của một công ty, các chuyến đi công tác trong và ngoài nước…Các bài học tập trung trang bị các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh trong những tình huống kinh doanh thực tế như cách thức viết email hỏi hàng, đặt hàng và trao đổi về thông tin sản phẩm cũng như phép ứng xử, giao tiếp trong kinh doanh, từ đó giúp sinh viên ứng dụng và làm tốt công việc sau này..
16	0101124770	Kinh tế Nhật Bản	2	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các giai đoạn phát triển của nền kinh tế Nhật Bản, phân tích đặc trưng các ngành kinh tế, các vùng kinh tế và các vấn đề lớn của nền kinh tế Nhật Bản...
17	0101120010	Địa lý và dân cư Nhật Bản	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên Nhật Bản (địa hình, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, …) và địa lí dân cư Nhật Bản (thành phần dân cư, phân bố dân cư, …).
18	0101120023	Văn hoá – xã hội Nhật Bản	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở hình thành nền văn hóa Nhật Bản và các kiến thức chuyên sâu về văn hóa nhận thức, văn hóa sáng tạo và văn hóa giao tiếp – trình diễn...
19	0101120011	Lịch sử Nhật Bản	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình phát triển của lịch sử Nhật Bản qua các thời kì: Nhật Bản thời cổ - trung đại, Nhật Bản thời phong kiến, Nhật Bản thời Edo, Nhật Bản từ năm 1868 đến nay...
20a	0101123900	Tác phong làm việc trong doanh nghiệp Nhật Bản	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy cách ứng xử, tác phong làm việc và những vấn đề liên quan khác tại các doanh nghiệp Nhật Bản.
20b	0101123999	Quản trị văn phòng	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đảm nhận tốt công tác quản trị hành chính văn phòng trong các doanh nghiệp; giúp sinh viên biết cách

				điều hành văn phòng, quản trị cơ sở vật chất văn phòng, cũng như quản trị thông tin và nhân sự trong văn phòng
21	0101120625	Chính sách đối ngoại Nhật Bản	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhập môn chính sách đối ngoại Nhật Bản, chính sách đối ngoại của Nhật Bản trước Chiến tranh thế giới thứ hai, chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong thời kỳ 1945-1990 -và chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh...
22	0101124756	Đọc hiểu tiếng Nhật sơ cấp 1	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp luyện đọc hiểu các chủ đề liên quan đến đời sống thường ngày và các nội dung khác về văn hoá-xã hội Nhật Bản ở trình độ sơ cấp, cách đọc đoạn văn theo ngữ điệu diễn cảm và khả năng phân tích, tìm kiếm thông tin trong bài đọc, giải quyết vấn đề.
23	0101124757	Đọc hiểu tiếng Nhật sơ cấp 2	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp luyện đọc hiểu các chủ đề liên quan đến đời sống thường ngày và các nội dung khác về văn hoá-xã hội Nhật Bản ở trình độ sơ cấp, cách đọc đoạn văn theo ngữ điệu diễn cảm và khả năng phân tích, tìm kiếm thông tin trong bài đọc, giải quyết vấn đề.
24a	0101120317	Thực hành dịch (tiếng Nhật)	3	Học phần cung cấp khoảng 500 từ vựng quen thuộc, điểm ngữ pháp và tình huống thực tế cơ bản giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng phiên dịch và biên dịch.
24b	0101120318	Biên dịch (tiếng Nhật)	3	Học phần cung cấp khoảng 500 từ vựng quen thuộc, điểm ngữ pháp và tình huống thực tế giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch.
24c	0101120319	Phiên dịch (tiếng Nhật)	3	Học phần cung cấp khoảng 500 từ vựng quen thuộc, điểm ngữ pháp và tình huống thực tế giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng phiên dịch.
25	0101124758	Nghe – Nói tiếng Nhật trung cấp 1	3	Cung cấp sinh viên những kiến thức từ vựng, ngữ pháp về các chủ đề trong bài học và mở rộng vốn hiểu biết về Nhật Bản thông qua các bài nghe - nói bổ sung lấy từ các giáo trình khác. Từ đó, giúp sinh viên có kiến thức sâu rộng và đa dạng để có thể nghe và nói chuyện về những tình huống trong cuộc sống hàng ngày ở trình độ trung cấp.

26	0101124759	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 1	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp luyện đọc hiểu các chủ đề liên quan đến đời sống thường ngày và các nội dung khác về văn hoá-xã hội Nhật Bản ở trình độ trung cấp, cách đọc đoạn văn theo ngữ điệu diễn cảm và khả năng phân tích, tìm kiếm thông tin trong bài đọc, giải quyết vấn đề.
27	0101124760	Ngữ pháp – Viết tiếng Nhật trung cấp 1	3	Học phần trang bị cho sinh viên các điểm ngữ pháp, cấu trúc câu trình độ trung cấp, hướng dẫn các em biết cách dùng đúng mẫu câu tuỳ theo từng hoàn cảnh/trường hợp. Ngoài ra, các mẫu câu sẽ được đưa vào trong từng bài đọc cụ thể để sinh viên hiểu cách vận dụng cho đúng văn cảnh và luyện viết các chủ đề khác nhau.
28	0101124761	Nghe – Nói tiếng Nhật trung cấp 2	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về các phương pháp luyện nghe và thực hành nói theo những mẫu hội thoại trình độ trung cấp, vận dụng mẫu ngữ pháp để xây dựng bài hội thoại của riêng mình, luyện tập hội thoại theo cặp, theo nhóm, với giảng viên bản xứ; tìm hiểu cách sử dụng mẫu câu trong từng tình huống cụ thể thông qua tranh ảnh, video do giáo viên cung cấp.
29	0101124762	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 2	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp luyện đọc hiểu các chủ đề liên quan đến đời sống thường ngày và các nội dung khác về văn hoá-xã hội Nhật Bản ở trình độ trung cấp, cách đọc đoạn văn theo ngữ điệu diễn cảm và khả năng phân tích, tìm kiếm thông tin trong bài đọc, giải quyết vấn đề.
30	0101124763	Ngữ pháp – Viết tiếng Nhật trung cấp 2	3	Học phần trang bị cho sinh viên các điểm ngữ pháp, cấu trúc câu trình độ trung cấp, hướng dẫn các em biết cách dùng đúng mẫu câu tuỳ theo từng hoàn cảnh/trường hợp. Ngoài ra, các mẫu câu sẽ được đưa vào trong từng bài đọc cụ thể để sinh viên hiểu cách vận dụng cho đúng văn cảnh và luyện viết các chủ đề khác nhau.
31	0101124764	Nghe – Nói tiếng Nhật trung cấp 3	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về các phương pháp luyện nghe và thực hành nói theo những mẫu hội thoại trình độ trung cấp, vận dụng mẫu ngữ pháp để xây dựng bài hội thoại của riêng mình, luyện tập hội thoại theo cặp, theo

				nhóm, với giảng viên bản xứ; tìm hiểu cách sử dụng mẫu câu trong từng tình huống cụ thể thông qua tranh ảnh, video do giáo viên cung cấp.
32	0101124765	Đọc hiểu tiếng Nhật trung cấp 3	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp luyện đọc hiểu các chủ đề liên quan đến đời sống thường ngày và các nội dung khác về văn hoá-xã hội Nhật Bản ở trình độ trung cấp, cách đọc đoạn văn theo ngữ điệu diễn cảm và khả năng phân tích, tìm kiếm thông tin trong bài đọc, giải quyết vấn đề.
33	0101124766	Ngữ pháp – Viết tiếng Nhật trung cấp 3	3	Học phần trang bị cho sinh viên các điểm ngữ pháp, cấu trúc câu trình độ trung cấp, hướng dẫn các em biết cách dùng đúng mẫu câu tuỳ theo từng hoàn cảnh/trường hợp. Ngoài ra, các mẫu câu sẽ được đưa vào trong từng bài đọc cụ thể để sinh viên hiểu cách vận dụng cho đúng văn cảnh và luyện viết các chủ đề khác nhau.
34	0101124767	Nghe – Nói tiếng cao cấp	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về các phương pháp luyện nghe và thực hành nói theo những mẫu hội thoại trình độ cao cấp, vận dụng mẫu ngữ pháp để xây dựng bài hội thoại của riêng mình, luyện tập hội thoại theo cặp, theo nhóm, với giảng viên bản xứ; tìm hiểu cách sử dụng mẫu câu trong từng tình huống cụ thể thông qua tranh ảnh, video do giáo viên cung cấp.
35	0101124768	Đọc hiểu tiếng Nhật cao cấp	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp luyện đọc hiểu các chủ đề liên quan đến đời sống thường ngày và các nội dung khác về văn hoá-xã hội Nhật Bản ở trình độ cao cấp, cách đọc đoạn văn theo ngữ điệu diễn cảm và khả năng phân tích, tìm kiếm thông tin trong bài đọc, giải quyết vấn đề.
36	0101124769	Ngữ pháp – Viết tiếng Nhật cao cấp	3	Học phần trang bị cho sinh viên các điểm ngữ pháp, cấu trúc câu trình độ cao cấp, hướng dẫn các em biết cách dùng đúng mẫu câu tuỳ theo từng hoàn cảnh/trường hợp. Ngoài ra, các mẫu câu sẽ được đưa vào trong từng bài đọc cụ thể để sinh viên hiểu cách vận dụng cho đúng văn cảnh và luyện viết các chủ đề khác nhau.

37	0101120186	Thực tập tốt nghiệp	4	Học phần giúp cho sinh viên gắn lý luận được trang bị trong quá trình đào tạo với thực tiễn, cụ thể như: • Tiếp cận, tìm hiểu hoạt động của các doanh nghiệp, trên cơ cở đó gắn lý thuyết với thực tế. • Tham gia tích cực vào các hoạt động được doanh nghiệp phân công, đặc biệt tham gia vào các khâu công tác mà sinh viên quan tâm nghiên cứu để hoàn thành nhiệm vụ thực tập. • Tạo tiền đề để có thể thực hiện tốt các yêu cầu công tác và nghiên cứu thực tế sau khi ra trường. • Học hỏi, rèn luyện phong cách làm việc, biết ứng xử trong các mối quan hệ tại cơ quan.
38	0101124480	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa doanh nghiệp, vai trò và các thành phần của văn hóa doanh nghiệp; cách thức xây dựng văn hóa doanh nghiệp của Nhật Bản, mối liên hệ giữa văn hóa doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; văn hóa doanh nghiệp tác động đến nguồn nhân lực và các mô hình văn hóa doanh nghiệp tiêu biểu của Nhật Bản.
39	0101124110	Thực hành kỹ năng nghề nghiệp (Nhật Bản)	3	Học phần giúp cho sinh viên tiếp cận, tìm hiểu hoạt động của các doanh nghiệp Nhật Bản; Tham gia tích cực vào các hoạt động được doanh nghiệp phân công, đặc biệt tham gia vào các khâu công tác mà sinh viên quan tâm nghiên cứu để hoàn thành nhiệm vụ học tập.
40	0101124555	Khóa luận tốt nghiệp	8	Học phần yêu cầu sinh viên thực hiện một đề tài nghiên cứu hoặc dự án chuyên môn trong lĩnh vực Ngôn ngữ Nhật. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên tiến hành khảo sát, phân tích, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả trước hội đồng. Học phần giúp phát triển tư duy phản biện, năng lực nghiên cứu độc lập và đạo đức nghề nghiệ.
40a	0101124556	Đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội	2	Học phần giúp sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng của đạo đức nghề nghiệp, các quy tắc liên quan đến cách thức một người chuyên nghiệp hành động và ứng xử trong công ty và có trách nhiệm xã hội tương ứng.

40b	0101124560	Kỹ năng tìm việc và khởi nghiệp	2	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình tìm việc, nhận thức kinh doanh, các khái niệm, quy trình khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các công cụ trong tìm ý tưởng, xây dựng mô hình kinh doanh, tạo lập tổ chức và huy động vốn khởi nghiệp.
40c	0101120313	Tiếng Nhật thương mại	2	Học phần này cung cấp thêm cho sinh viên khoảng 300 từ vựng, 100 chữ Hán, 30 mẫu câu và rèn luyện 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết ở trình độ cao cấp nửa sau. Các bài giảng giới thiệu và luyện tập từ mới, mẫu câu, cách đọc và cách viết chữ Hán, những bài hội thoại, đọc hiểu về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày và công việc của người làm việc trong lĩnh vực kinh doanh. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức sơ lược về văn hóa Nhật Bản, văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản, kỹ năng của người đi làm trong môi trường tiếng Nhật.
40d	0101124111	Kỹ năng viết văn bản (tiếng Nhật)	2	Học phần trang bị cho sinh viên cách thức vận dụng các kiến thức đã học để thực hành viết các loại văn bản trong tiếng Nhật.
41	0101060029	Giáo dục quốc phòng và an ninh*	8	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đường lối quân sự, công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước; những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
42	*0101060024*	Giáo dục thể chất 1*	1	Học phần này cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản của môn Bóng chuyền. Đây là môn học và được đưa vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục thể chất trường học để phát triển thể chất con người cũng như đưa vào thi đấu trong các giải thể thao.
43	*0101060025*	Giáo dục thể chất 2 *	1	Học phần này cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản của môn bóng đá mini cho đối tượng là sinh viên. Là môn học thực hành nằm trong hệ thống giáo dục thể chất trường học nhằm phát triển thể chất con người.

44	*0101060026*	Giáo dục thể chất 3 *	1	Học phần giáo dục thể chất 3 (Võ Vovinam) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về tầm quan trọng của võ (Vovinam) đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện võ (Vovinam). Khi tập luyện võ (Vovinam) giúp tăng cường sức khoẻ; tăng cường sức chịu đựng; cải thiện sức khoẻ tinh thần; tăng tính kỹ luật.
45	0101123664	Mos Word*	2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ cơ bản như: thiết lập chung, định dạng kí tự, định dạng trang văn bản, tùy biến định dạng, chèn các đối tượng đến các chức năng nâng cao như: điều khiển luồng văn bản, liên kết, mục lục, trộn thư,... nhằm giúp sinh viên vận dụng các công cụ của phiên bản Microsoft Office Word một cách hiệu quả, giúp tiết kiệm nhiều thời gian cho việc xử lý văn bản ngắn cũng như văn bản dài nhiều trang, như báo cáo tiểu luận, luận văn,....
46	0101123665	Mos Excel*	2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức từ việc tạo, chỉnh sửa, định dạng dữ liệu, làm việc với công thức và in ấn các trang tính Excel đến việc sử dụng các công cụ của Microsoft Office Excel để trình bày, phân tích dữ liệu một cách hiệu quả.
47	0101121911	Mos Powerpoint*	2	Mos Powerpoint cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản từ thiết lập chung trong MS Powerpoint, soạn thảo, định dạng nội dung cho trang chiếu (slide), chèn và tùy chỉnh các đối tượng đồ họa, đa phương tiện, thiết lập hiệu ứng cho slide và các đối tượng trên slide đến các thiết lập tùy chỉnh trình chiếu để xây dựng bài thuyết trình lôi cuốn, ấn tượng nhanh chóng và hiệu quả.
48	0161124313	Kỹ năng giao tiếp liên văn hóa*	3	Học phần nhằm giúp sinh viên trở thành những chủ thể giao tiếp tự tin và hiệu quả thông qua việc trang bị cho họ những kiến thức cơ bản về văn hóa và giao tiếp liên văn hóa. Nắm vững những kiến thức cơ bản này, người học sẽ hiểu và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng văn hóa trong các tình huống giao tiếp đa văn hóa trong học thuật, trong kinh doanh và trong các sự kiện văn hóa xã hội.

49	0101123676	Tiếng Anh thương mại A2*	3	Học phần giúp cho người học nâng cao vốn từ vựng và tình huống giao tiếp trong ngữ cảnh thương mại, xoay quanh các chủ đề như vấn đề văn hoá trong kinh doanh, dịch vụ khách hàng, sản phẩm, đàm phán, cách thức tham dự các buổi triển lãm, hội chợ thương mại trong nước và quốc tế,… Học phần cũng tập trung trang bị các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh trong những tình huống kinh doanh thực tế cũng như phép ứng xử trong kinh doanh nhằm giúp người học làm quen và nắm bắt được các kiến thức về thương mại cũng như các kỹ năng cần thiết để có thể vận dụng làm tốt công việc sau này.
50	0101123677	Tiếng Anh thương mại A3*	3	Học phần này giúp người học xây dựng vốn từ vựng, ngữ pháp, phát triển kỹ năng giao tiếp về các chủ đề liên quan tới kinh doanh, thương mại, doanh nghiệp, thị trường như kỹ năng làm việc nhóm trong công ty, nghiên cứu và đề ra chiến lược phát triển sản phẩm, mở rộng thị trường kinh doanh.... Học phần cũng giúp người học trải nghiệm thực kế, vận dụng kiến thức được trang bị để giao tiếp, đàm phán, ứng xử, giải quyết các tình huống trong kinh doanh thông qua các bài học về hội thảo doanh nghiệp
51	0101124755	JLPT N2-1 (tiếng Nhật)*	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng tiếng Nhật tổng hợp (Nghe, Nói, Đọc hiểu, viết, ...) và cách thức vận dụng những kỹ năng đó vào việc luyện thi năng lực tiếng Nhật JLPT ở trình độ N2
52	0101124756	JLPT N2-2 (tiếng Nhật)*	3	Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng tiếng Nhật tổng hợp (Nghe, Nói, Đọc hiểu, viết, ...) và cách thức vận dụng những kỹ năng đó vào việc luyện thi năng lực tiếng Nhật JLPT ở trình độ N2

3.11. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

3.11.1. Phương pháp và phương thức giảng dạy

- Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy vai trò chủ

động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được CĐR của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy được cụ thể hóa trong Đề cương chi tiết học phần đảm bảo đáp ứng các mục tiêu và CĐR của mỗi học phần và của cả chương trình đào tạo.

- Phương thức giảng dạy:

Kết hợp phương thức dạy học trực tiếp và trực tuyến.

3.11.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra mỗi học phần, mỗi thành phần và chương trình đào tạo.

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo.

Hình thức đánh giá kết quả học tập được quy định cụ thể trong Đề cương chi tiết học phần và phù hợp với quy chế đào tạo hiện hành, đáp ứng các mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Chương trình sử dụng thang điểm 10 để đánh giá học phần, quy tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ của Bộ Giáo dục và đào tạo và của Nhà trường.

3.11.3. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ của chương trình đào tạo đáp ứng các yêu cầu quy định tại các văn bản hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.11.4. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, hệ thống thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng các yêu cầu quy định tại các văn bản hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.12. Đề cương chi tiết học phần

(Đính kèm).

PHẦN 4. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

1.Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học:

Địa chỉ Website: http:// www.bvu.edu.vn/

Trang thông tin được thường xuyên cập nhật những thông tin hoạt động diễn ra trong trường. Trên đó: Trường công bố các điều kiện đảm bảo chất lượng (theo Thông tư số 36/2017/TT- BGDĐT ngày 28/12/2017), kết quả kiểm định chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại mục "Đảm bảo chất lượng". Thông tin người học tốt nghiệp có thể được tra cứu nhanh chóng, tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp được khảo sát và công bố hàng năm; Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra được công bố cho người học biết; mức học phí được công bố theo khóa học.

2. Đề nghị của cơ sở đào tạo

Từ các căn cứ khoa học cũng như thực trạng đào tạo và nhu cầu nhân lực ngành Ngôn ngữ Nhật; với sự chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên và cơ sở vật chất, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu kính đề nghị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật trình độ Đại học – Mã ngành: 7220209 kể từ năm 2026.

3. Cam kết triển khai thực hiện

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu cam kết thực hiện đúng các yêu cầu của Bộ GD&ĐT, đảm bảo chất lượng đào tạo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng ..... năm .....

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU

PGS.TS. Nguyễn Bá Hoàng

Nơi nhận:
- Bộ GD & ĐT;
- HĐ Trường, BGH;
- Lưu: Phòng ĐTĐH, Khoa, VT.